



## Phụ lục 5

### **GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**(Trừ các vị trí đã quy định tại Phụ lục 2, 3 và 4 Quyết định này)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai; đất nông nghiệp thuộc khu vực đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đủ điều kiện chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục 2, 3 và 4 thuộc Quy định này: Giá đất nông nghiệp tại các vị trí nêu trên được tính bằng 15% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí. Riêng đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới, giá đất ở để tính % là giá đất ở trong phạm vi 30 mét mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 350.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 250.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn 60.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Đối với địa bàn các thị trấn thuộc các huyện, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của thị trấn nơi có thửa đất.

d) Đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 150.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của xã nơi có thửa đất.

2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm a Khoản 1 Phụ lục này): Giá đất là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm b, d Khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 1: Giá đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Trên địa bàn Phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa: Giá đất trồng cây lâu năm là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>; giá đất trồng cây hàng năm là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối trên địa bàn các phường, xã còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Tại các xã còn lại:

- Đất trồng cây lâu năm còn lại: Giá đất là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh: Giá đất là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.

5. Đất rừng phòng hộ: Giá đất là 20.000 đồng/m<sup>2</sup>.

6. Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ (ngoài phạm vi quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 nêu trên):

Giá đất ở của thửa đất đã được áp dụng tại vị trí có mức giá thấp nhất theo quy định tại Khoản 8 Phụ lục 6, thì giá đất nông nghiệp được tính bằng giá đất có mức giá thấp nhất tùy theo khu vực được quy định tại Khoản 1 Phụ lục này; diện tích đất nông nghiệp được áp dụng không quá 1.000 m<sup>2</sup> theo quy định hạn mức tách thửa đất trồng cây hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; diện tích đất nông nghiệp còn lại của thửa đất (nếu có): Giá đất được áp dụng theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 và Khoản 2, 3 và 4 Phụ lục 5.

7. Đất nông nghiệp khác (quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013): Giá đất được tính bằng 120% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm khu vực gần nhất, nhưng không được vượt quá 60% giá đất ở của cùng khu vực, vị trí, tuyến đường.

8. Đất bãi bồi ven sông Hậu, đất cồn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng giá đất của cùng loại đất có mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

9. Đất bãi bồi ven biển khi sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng 30% giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

10. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh chưa được quy định trong các Phụ lục thì giá đất được xác định là giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất để tính giá./.